UBND XÃ PHƯỚC GIANG
TRƯỜNG THCS HÀNH DŨNG
Số: 02/TM-THCSHD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

*Phước Giang, ngày 13 tháng 07 năm 2026*

# THƯ MỜI CHÀO GIÁ

**Kính gửi: Các doanh nghiệp, cá nhân cung cấp hàng hóa**

Trường THCS Hành Dũng đang có nhu cầu sửa chữa cơ sở vật chất của Trường. Vì vậy Trường THCS Hành Dũng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu xây dựng cơ sở vật chất, làm cơ sở tổ chức thông qua lựa chọn nhà thầu cho gói " Sửa chữa, cải tạo Trường THCS Hành Dũng với nội dung kinh phí như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trường THCS Hành Dũng

2. Thông tin liên hệ: 0972762577 (Nguyễn Thị Tuyết Trinh - Hiệu Trưởng) hoặc 0976141499 (Nguyễn Thị Quỳnh Như – Kế Toán)

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

- Nhận trực tiếp tại: Trường THCS Hành Dũng, thôn Sơn Hòa, xã Phước Giang, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam (trong giờ hành chính).

- Hoặc nhận qua mail: truongthcshdung@gmail.com

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày đăng thông báo. Sau thời gian 06 ngày trường sẽ dừng nhận thư báo giá và họp công khai báo giá các đơn vị, doanh nghiệp đã gửi, đồng thời sẽ tổ chức lựa chọn đơn vị, doanh nghiệp có đủ năng lực và báo giá hàng hóa phù hợp với tiêu chí Trường đề ra để làm căn cứ mua sắm cho đơn vị trường.

5. Thư mời này được đăng công khai trên trang thông tin điện tử của Trường THCS Hành Dũng: http://c2hanhdung-phuocgiang.quangngai.edu.vn/

6. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày phát hành báo giá.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục sửa chữa cơ sở vật chất của trường (có phụ lục kèm theo).

2. Nhà cung cấp, doanh nghiệp cung cấp hồ sơ năng lực kèm theo báo giá gói sửa chữa CSVC.

3. Địa điểm cơ sở vật chất: Trường THCS Hành Dũng, Thôn Sơn Hòa, xã Phước Giang.



Được quét bằng CamScanner

**III. Nguồn vốn:**

Theo Quyết định số 980/QĐ-UBND của Ủy ban nhân xã Phước Giang ngày 10 tháng 06 năm 2026 về việc cấp kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất cho các trường học trên địa bàn xã.

Rất mong được sự quan tâm và hợp tác của các tổ chức, nhà cung cấp.

***Nơi nhận:***
- Website Trường THCS Hành Dũng;
- Lưu: VT, KT

**HIỆU TRƯỞNG**

U.N.D XÃ PHƯỚC GIANG TỈNH QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THCS HÀNH DŨNG

**Nguyễn Thị Tuyết Trinh**



Được quét bằng CamScanner

# Phụ Lục

**Kèm theo thư mời số 02/TM- THCSHD ngày 13/07/2026**

| TT | Hạng mục công việc | Mô tả chi tiết | ĐVT | Khối lương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Tường rào phía Nam | | | | |
| 1 | Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng >1m, sâu ≤1m - Cấp đất III | | 1m3 | 18,0180 | |
| 2 | Đào móng băng bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m - Cấp đất III | | 1m3 | 6,9168 | |
| 3 | Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40 | | m3 | 2,4306 | |
| 4 | Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật | | 100m2 | 0,4986 | |
| 5 | Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm | | tấn | 0,1260 | |
| 6 | Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm | | tấn | 0,0966 | |
| 7 | Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40 | | m3 | 6,7536 | |
| 8 | Đắp đất nền móng công trình bằng thủ công | | m3 | 15,7506 | |
| 9 | Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật | | 100m2 | 0,2924 | |
| 10 | Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m | | tấn | 0,0491 | |
| 11 | Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m | | tấn | 0,1298 | |
| 12 | Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB40 | | m3 | 1,4620 | |
| 13 | Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng | | 100m2 | 0,1676 | |
| 14 | Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m | | tấn | 0,0815 | |
| 15 | Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m | | tấn | 0,0824 | |
| 16 | Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB40 | | m3 | 1,6768 | |
| 17 | Xây tường thẳng gạch (7,5x11,5x17,5)cm, chiều dày >11,5cm, Chiều cao <=6m, vữa XM mác 75 | | m3 | 8,4364 | |
| 18 | Trát trụ cột, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40 | | m2 | 19,0000 | |
| 19 | Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40 | | m2 | 146,7200 | |
| 20 | Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40 | | m2 | 14,6720 | |
| 21 | Đắp phào kép, vữa XM M75, PCB40 | | m | 23,8000 | |

Được quét bằng CamScanner

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Quét vôi 3 nước trắng | | m2 | 183,2480 | |
| 23 | Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ | | m2 | 183,2480 | |
| 24 | Gia công chông sắt hàng rào. | | m2 | 8,3840 | |
| 25 | Lắp dựng chông sắt hàng rào. | | | | |
| * | **Sân lát gạch** | | 0 | | |
| 26 | Phá dỡ nền gạch Terazzo hiện trạng | | m2 | 214,0000 | |
| 27 | Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm - Vận chuyển phế thải các loại | | m3 | 6,4200 | |
| 28 | Bốc xếp Vận chuyển phế thải các loại | | m3 | 6,4200 | |
| 29 | Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 2,5T | | m3 | 6,4200 | |
| 30 | Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 2,5T | | m3 | 12,8400 | |
| 31 | Lát gạch xi măng, vữa XM M75, XM PCB40, Terrazzo 40x40x3cm | | m2 | 214,0000 | |
| * | **Mương thoát nước** | | 0 | | |
| 32 | Đào móng băng bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m - Cấp đất III | | 1m3 | 11,7956 | |
| 33 | Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40 | | m3 | 2,2320 | |
| 34 | Ván khuôn thép thành mương | | 100m2 | 0,3274 | |
| 35 | Bê tông mương cáp, rãnh nước SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 | | m3 | 1,6368 | |
| 36 | Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp | | 100m2 | 0,1091 | |
| 37 | Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn | | tấn | 0,2336 | |
| 38 | Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn) | | m3 | 1,4880 | |
| 39 | Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg | | 1 cấu kiện | 62,0000 | |
| 40 | Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 250mm | | 100m | 0,1020 | |
| 41 | Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 250mm | | cái | 1,0000 | |
| 42 | Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công | | m3 | 0,9066 | |
| 43 | Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công | | m3 | 0,2660 | |
| 44 | Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40 | | m3 | 0,3988 | |
| * | **Bồn hoa** | | 0 | | |
| 45 | Đào móng băng bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m - Cấp đất III | | 1m3 | 3,9200 | |

được quét bằng CamScanner

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 46 | Ván khuôn thép móng | | 100m2 | 0,5488 | |
| 47 | Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40 | | m3 | 5,4880 | |
| 48 | Lát đá mặt bệ các loại, vữa XM M75, XM PCB40 | | m2 | 17,2480 | |
| * | **Bậc cấp** | | 0 | | |
| 49 | Phá dỡ lớp granito bậc cấp hiện trạng | | m2 | 24,5700 | |
| 50 | Lát đá bậc tam cấp, vữa XM M75, XM. PCB40 | | m2 | 24,5700 | |
| * | **San mặt bằng, vận chuyển đất ra bãi thải** | | 0 | | |
| 51 | Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III | | 100m3 | 2,6916 | |
| 52 | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất III | | 100m3 | 2,6916 | |
| 53 | Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 7T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất III | | 100m3/1km | 8,0748 | |

được quét bằng CamScanner